

NÂNG CAO MỨC ĐỘ TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM LỆ PHƯƠNG UYÊN¹ - TRẦN KHÁNH LÂM^{2,*}

¹Công ty TNHH Kế toán & Tư vấn KH

KH Accounting and Consulting Co., Ltd.

²Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)

Vietnam Association of Certified Public Accountants (VACPA)

*Tác giả liên hệ - Email: trankhanhlam@vacpa.org.vn

Ngày nhận bài: 8/6/2026

Ngày sửa bài: 22/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 6/7/2026

Tóm tắt:

Bài viết phân tích thực trạng tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhận diện các nhóm yếu tố ảnh hưởng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, gồm phân tích tài liệu, khảo sát 153 doanh nghiệp bằng thang Likert 5 mức, thống kê mô tả và phân tích ý kiến của 6 chuyên gia. Kết quả cho thấy doanh nghiệp nhìn chung có mức độ tuân thủ khá cao đối với các nghĩa vụ kê khai, nộp hồ sơ quyết toán và nộp thuế đúng hạn. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những hạn chế liên quan đến chất lượng kê khai, nghĩa vụ tạm nộp thuế, tính ổn định của chính sách thuế và tính minh bạch trong hoạt động kiểm tra thuế. Nghiên cứu khuyến nghị đơn giản hóa chính sách, phát triển công cụ hỗ trợ số, nâng cao năng lực kế toán - thuế, chuẩn hóa kiểm soát nội bộ và quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ.

Từ khóa: thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tuân thủ thuế, chuyển đổi số, quản lý rủi ro.

Enhancing corporate income tax compliance among small and medium-sized enterprises in Ho Chi Minh City

Abstract:

This study examines corporate income tax compliance among small and medium-sized enterprises in Ho Chi Minh City, identifies influencing factors, and proposes measures to strengthen voluntary compliance. A mixed-methods approach combines document analysis, a five-point Likert survey of 153 enterprises, descriptive statistics, and consultations with six specialists. The findings show relatively high compliance in timely annual tax return filing, tax payment, and cooperation during tax inspections. However, weaknesses remain in filing accuracy, sufficient provisional tax payments, policy stability, and the perceived transparency and fairness of tax inspections. The study recommends simplifying tax regulations, expanding digital support tools, improving accounting and tax capabilities, standardizing internal controls, and implementing compliance-based, risk-oriented tax administration.

Keywords: corporate income tax, small and medium-sized enterprises, tax compliance, digital transformation, risk management.

1. Đặt vấn đề

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là sắc thuế trực thu quan trọng, gắn trực tiếp với kết quả sản xuất - kinh doanh, chất lượng kế toán tài chính và mức độ minh bạch của doanh nghiệp. Trong cơ chế tự khai, tự nộp, tuân thủ thuế TNDN không chỉ là nộp đúng số thuế phải nộp, mà còn bao gồm kê khai đúng hạn, xác định chính xác doanh thu và chi phí được trừ, lưu trữ hồ sơ chứng từ hợp lệ và hợp tác với cơ quan thuế khi kiểm tra. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), tuân thủ thuế còn phản ánh năng lực quản trị nội bộ, khả năng cập nhật chính sách và mức độ ứng dụng công nghệ trong quản lý kế toán - thuế.

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam, DNNVV chiếm khoảng 97-98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của Việt Nam. TP. Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng doanh nghiệp lớn nhất cả nước, vì vậy DNNVV cũng là khu vực doanh nghiệp chủ yếu trên địa bàn. Quy mô lớn, ngành nghề đa dạng và mức độ giao dịch cao làm cho tuân thủ thuế TNDN của khu vực DNNVV trở thành vấn đề có ý nghĩa trực tiếp đối với nguồn thu ngân sách, tính công bằng cạnh tranh và hiệu quả quản lý thuế địa phương. (Tổng cục Thống kê, 2025)

Bối cảnh pháp lý giai đoạn 2025-2026 đặt ra yêu cầu mới đối với cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP tiếp tục hoàn thiện căn cứ tính thuế, thuế suất, chi phí được trừ và ưu đãi thuế; trong khi Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 nhấn mạnh định hướng quản lý dựa trên mức độ tuân thủ, dữ liệu điện tử và phân tích rủi ro (Chính phủ, 2025; Quốc hội, 2025a, 2025c). Song song với đó, hóa đơn điện tử, nộp thuế điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và kết nối dữ liệu liên ngành đang làm thay đổi phương thức quản lý thuế. Theo cách tiếp cận của OECD, chuyển đổi số trong quản lý thuế cần hướng tới giảm gánh nặng tuân thủ và tích hợp nghĩa vụ thuế vào hệ thống dữ liệu, quy trình kinh doanh của người nộp thuế (OECD, 2020, 2025).

Tuy nhiên, chuyển đổi số không tự động tạo ra tuân thủ cao hơn nếu doanh nghiệp thiếu năng lực kế toán - thuế, quy trình kiểm soát nội bộ còn yếu, chính sách khó hiểu hoặc kênh hỗ trợ chưa kịp thời. Nhiều DNNVV vẫn gặp khó khăn trong phân biệt lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, xác định chi phí được trừ, đáp ứng điều kiện chứng từ thanh toán, tổ chức hồ sơ phục vụ kiểm tra và dự báo số thuế tạm nộp. Khoảng trống nghiên cứu đặt ra là cần có bằng chứng cập nhật về thực trạng tuân thủ thuế TNDN của DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh pháp lý mới, chuyển đổi số và quản lý rủi ro thuế. Bài viết này tập trung trả lời 3 câu hỏi: mức độ tuân thủ thuế TNDN của DNNVV hiện nay như thế nào; nhóm yếu tố nào đang tạo thuận lợi hoặc cản trở tuân thủ; và giải pháp nào cần ưu tiên để nâng cao tuân thủ tự nguyện, giảm rủi ro thuế và nâng cao chất lượng quản lý.

2. Tổng quan, lý thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan và lý thuyết nghiên cứu

2.1.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu quốc tế về tuân thủ thuế đã chỉ ra, hành vi tuân thủ của doanh nghiệp chịu tác động đồng thời bởi chi phí tuân thủ, năng lực quản trị nội bộ, chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế và cơ chế cưỡng chế. Nghiên cứu của European Commission (2022) về chi phí tuân thủ thuế của DNNVV tại châu Âu cho thấy gánh nặng hành chính liên quan đến kê khai, báo cáo và lưu trữ hồ sơ là vấn đề đáng kể đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ. Kết luận này phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi DNNVV thường hạn chế về nhân sự kế toán, hệ thống dữ liệu và khả năng cập nhật chính sách.

Ở góc độ quản lý thuế, OECD (2004) đề xuất khuôn khổ quản lý rủi ro tuân thủ, nhấn mạnh việc nhận diện rủi ro, phân loại người nộp thuế và lựa chọn biện pháp ứng xử phù hợp. Các bằng chứng gần đây tiếp tục cho thấy, quản lý thuế hiện đại cần kết hợp giữa hỗ trợ và kiểm soát. Dong, Satyadini & Sinning (2025) cho thấy các thông điệp nhắc nhở, đặc biệt là thông điệp răn đe, có thể cải thiện tuân thủ của doanh nghiệp nhỏ ở Indonesia, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào bối cảnh địa lý và đặc điểm nhóm người nộp thuế. Điều này gợi ý, giải pháp quản lý thuế không nên đồng nhất cho mọi doanh nghiệp mà cần cá thể hóa theo rủi ro và điều kiện tuân thủ.

Một hướng nghiên cứu khác nhấn mạnh vai trò của quản trị nội bộ. Pratama & Muhammad (2025) cho thấy, hệ thống quản trị thuế doanh nghiệp hiệu quả gắn với mức độ tránh thuế thấp hơn. Zhao, Liu & Chen (2025) chứng minh sự phối hợp giữa hoạt động kinh doanh và tài chính - kế toán giúp giảm rủi ro thuế và hành vi tránh thuế. Hossain et al. (2024) tổng quan các nghiên cứu tại nền kinh tế mới nổi và chỉ ra hành vi tránh thuế, trốn thuế chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc doanh nghiệp, người nộp thuế và cơ quan thuế. Các kết quả này củng cố luận điểm nâng cao tuân thủ thuế TNDN của DNNVV phải bắt đầu từ năng lực kế toán - thuế, kiểm soát nội bộ và văn hóa tuân thủ trong doanh nghiệp, đồng thời cần chất lượng hỗ trợ và tính minh bạch từ cơ quan thuế.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu trước đã đề cập đến cải cách thủ tục hành chính, quản lý rủi ro, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử và chất lượng hỗ trợ người nộp thuế. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu được thực hiện trước khi Luật Thuế TNDN năm 2025 và Luật Quản lý thuế năm 2025 được ban hành, hoặc tập trung vào từng địa phương, nhóm doanh nghiệp riêng lẻ. Vì vậy, bài viết này bổ sung bằng chứng thực nghiệm từ 153 DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh và đặt vấn đề tuân thủ TNDN trong bối cảnh pháp lý mới, chuyển đổi số và quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ.

2.1.2. Lý thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên 4 nền tảng lý thuyết chính.

Thứ nhất, lý thuyết răn đe kinh tế của Allingham & Sandmo (1972) cho rằng, người nộp thuế cân nhắc giữa lợi ích của không tuân thủ với xác suất bị phát hiện và mức xử phạt. Trong bối cảnh DNNVV, lý thuyết này giải thích vai trò của thanh tra, kiểm tra, chế tài xử phạt và khả năng phát hiện sai phạm thông qua dữ liệu điện tử.

Thứ hai, tiếp cận tâm lý - xã hội cho rằng tuân thủ không chỉ do cưỡng chế mà còn chịu tác động bởi nhận thức, đạo đức thuế, niềm tin và cảm nhận công bằng. Do đó, ý thức của lãnh đạo doanh nghiệp, văn hóa tuân thủ và nhận thức về lợi ích dài hạn là những biến quan trọng để giải thích tuân thủ tự nguyện.

Thứ ba, mô hình quản lý đáp ứng của Braithwaite (2003) đề xuất cơ quan thuế cần phân biệt nhóm có thiện chí tuân thủ với nhóm cố tình vi phạm để lựa chọn biện pháp phù hợp: hỗ trợ, hướng dẫn đối với doanh nghiệp có rủi ro thấp; kiểm tra, xử lý nghiêm đối với doanh nghiệp có rủi ro cao. Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng quản lý thuế dựa trên mức độ tuân thủ và phân tích rủi ro.

Thứ tư, lý thuyết chi phí tuân thủ nhấn mạnh doanh nghiệp sẽ tuân thủ tốt hơn khi chính sách dễ hiểu, thủ tục đơn giản, dữ liệu được số hóa và cơ quan thuế hỗ trợ kịp thời. Trong nghiên cứu này, các lý thuyết trên được tích hợp thành khung phân tích gồm 5 nhóm yếu tố: chính sách thuế; môi trường kinh tế - xã hội; tâm lý và nhận thức của doanh nghiệp; đặc điểm doanh nghiệp; và đặc điểm, hoạt động của cơ quan thuế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp phân tích tài liệu, khảo sát định lượng và tham vấn chuyên gia. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ hệ thống văn bản pháp luật về thuế TNDN, quản lý thuế, hỗ trợ DNNVV; các báo cáo và nghiên cứu quốc tế về chi phí tuân thủ, quản lý rủi ro và chuyển đổi số trong quản lý thuế; cùng dữ liệu thứ cấp trong đề án gốc. Phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng để hệ thống hóa cơ sở lý luận và nhận diện bối cảnh chính sách.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến 153 DNNVV đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng trả lời là chủ doanh nghiệp, người quản lý, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán - thuế. Bảng hỏi sử dụng thang Likert 5 mức, đo lường 3 nhóm hành vi tuân thủ thuế TNDN: hồ sơ khai thuế, nộp thuế và hồ sơ kiểm tra thuế; đồng thời đánh giá 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng, gồm chính sách thuế, môi trường kinh tế - xã hội, tâm lý và nhận thức của doanh nghiệp, đặc điểm doanh nghiệp và đặc điểm, hoạt động của cơ quan thuế. Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, gồm tần suất, tỷ trọng, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Để bổ sung chiều sâu định tính, nghiên cứu sử dụng ý kiến của 6 chuyên gia thuộc lĩnh vực quản lý thuế, kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Phân tích nội dung được áp dụng để tổng hợp quan điểm chuyên

gia về giải pháp nội bộ của doanh nghiệp, thay đổi môi trường kinh doanh, rào cản tuân thủ và vai trò của cơ quan thuế. Do mục tiêu của bài viết là mô tả thực trạng và đề xuất giải pháp ứng dụng, nghiên cứu không kiểm định mô hình nhân quả bằng hồi quy hoặc mô hình cấu trúc tuyến tính.

3. Kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

Kết quả được trình bày theo 3 lớp phân tích: bối cảnh DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh; mức độ tuân thủ thuế TNDN qua khảo sát doanh nghiệp; và các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị theo hướng giảm chi phí tuân thủ, nâng cao năng lực nội bộ doanh nghiệp và hiện đại hóa quản lý thuế.

Bảng 1. Quy mô DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025

Năm	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Tỷ lệ DNNVV (%)	Số lượng DNNVV ước tính
2021	268.465	97,4	261.426
2022	274.067	97,2	266.511
2023	273.071	97,3	265.830
2024	269.874	97,8	263.937
2025	345.560	98,0	338.649

Nguồn: Tác giả ước tính từ Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2023, 2025 và tỷ trọng DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh trong cơ cấu doanh nghiệp chung của Việt Nam.

Bảng 1 cho thấy, DNNVV luôn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng số doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh. Sự gia tăng mạnh số lượng doanh nghiệp năm 2025 cho thấy quy mô quản lý thuế đối với khu vực này ngày càng lớn. Khi DNNVV chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp, bất kỳ cải thiện nào về tuân thủ thuế TNDN của nhóm này cũng có tác động đáng kể đến hiệu quả quản lý thu ngân sách và tính minh bạch của môi trường kinh doanh.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu khảo sát DNNVV

Tiêu chí	Nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất	Tỷ lệ/giá trị chính
Loại hình doanh nghiệp	Công ty TNHH	127/153 doanh nghiệp; 83,0%
Ngành nghề hoạt động	Thương mại và dịch vụ	36,6% và 32,7%
Thời gian hoạt động	Trên 10 năm	43,8%
Số năm hoạt động có đóng thuế	Dưới 3 năm	37,9%
Bộ máy kế toán	Có 2-5 kế toán	69,9%
Phần mềm kế toán	MISA/AMIS	58,2%

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu.

Bảng 2 cho thấy, mẫu khảo sát có đặc điểm phù hợp với cấu trúc phổ biến của DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh: công ty TNHH chiếm ưu thế, ngành thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn, phần lớn doanh nghiệp có bộ máy kế toán quy mô vừa phải. Việc 58,2% doanh nghiệp sử dụng MISA/AMIS và một bộ phận vẫn sử dụng Excel hoặc công cụ đơn giản cho thấy quá trình ứng dụng công nghệ kế toán đã diễn ra, nhưng mức độ chuẩn hóa dữ liệu và kiểm soát nội bộ giữa các doanh nghiệp còn khác biệt.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu phản ánh mức độ tuân thủ thuế TNDN

Nhóm hành vi	Biến quan sát tiêu biểu	Điểm trung bình
Hồ sơ khai thuế	Nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN đúng hạn	4,82
	Số liệu kê khai phù hợp với sổ sách kế toán	4,35
	Ít phải điều chỉnh/bổ sung hồ sơ do sai sót	3,75
Nộp thuế	Nộp đủ số thuế TNDN tạm nộp theo quy định	3,65
	Nộp thuế TNDN đúng hạn	4,76
	Không phát sinh nợ thuế kéo dài	4,38
Hồ sơ kiểm tra thuế	Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu kiểm tra thuế	4,57
	Chủ động phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình kiểm tra	4,62
	Hoàn thiện quy trình nội bộ sau mỗi lần kiểm tra	4,05

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu.

Bảng 3 cho thấy, mức độ tuân thủ thuế TNDN của DNNVV nhìn chung ở mức khá cao, nhất là nộp hồ sơ quyết toán đúng hạn và nộp thuế đúng hạn. Đây là kết quả tích cực của quá trình điện tử hóa kê khai, nộp thuế và sự hình thành thói quen tuân thủ thủ tục trong cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, 2 điểm yếu nổi bật là “ít phải điều chỉnh/bổ sung hồ sơ do sai sót” chỉ đạt 3,75 và “nộp đủ số thuế TNDN tạm nộp theo quy định” đạt 3,65. Điều này hàm ý doanh nghiệp có thể tuân thủ tốt về thời hạn, nhưng chất lượng số liệu, dự báo nghĩa vụ thuế và kiểm soát sai sót vẫn chưa tương xứng.

Kết quả này phù hợp với nhận định của chuyên gia: nhiều sai sót TNDN không xuất phát từ cố ý vi phạm mà từ ghi nhận doanh thu chưa đầy đủ, hạch toán chi phí chưa đúng bản chất, thiếu chứng từ hợp lệ, không rà soát chi phí được trừ/không được trừ hoặc không cập nhật chính sách mới. Vì vậy, nâng cao tuân thủ không thể chỉ dựa vào việc nhắc hạn nộp tờ khai, mà cần cải thiện năng lực kế toán - thuế và cơ chế rà soát nội bộ trước khi kê khai, tạm nộp và quyết toán.

Bảng 4. Điểm trung bình các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế TNDN

Nhóm yếu tố	Điểm trung bình	Hàm ý chính
Môi trường kinh tế - xã hội	3,6029	Ảnh hưởng nổi bật nhất; môi trường kinh doanh ổn định và thanh toán không dùng tiền mặt hỗ trợ tuân thủ.
Đặc điểm doanh nghiệp	3,2789	Năng lực kế toán, công nghệ và quy trình nội bộ quyết định chất lượng tuân thủ.
Đặc điểm và hoạt động của cơ quan thuế	3,2428	Ứng dụng công nghệ được đánh giá cao, nhưng hỗ trợ và minh bạch kiểm tra cần cải thiện.
Chính sách thuế	3,1647	Ưu đãi thuế tạo động lực, nhưng tính ổn định và dễ hiểu của chính sách còn thấp.
Tâm lý và nhận thức của doanh nghiệp	3,1281	Nhận thức lợi ích dài hạn tương đối tốt, nhưng động cơ tuân thủ tự nguyện chưa bền vững.

Nguồn: Kết quả khảo sát của nghiên cứu.

Bảng 4 cho thấy, môi trường kinh tế - xã hội là nhóm yếu tố được doanh nghiệp đánh giá có ảnh hưởng cao nhất. Trong nhóm này, môi trường kinh doanh ổn định đạt 4,64 và thanh toán không dùng tiền mặt đạt 4,46. Đây là bằng chứng quan trọng cho thấy tuân thủ thuế TNDN không chỉ phụ thuộc vào quy định thuế, mà còn phụ thuộc vào mức độ minh bạch của giao dịch kinh tế, khả năng truy xuất dòng tiền và điều kiện kinh doanh ổn định. Ngược lại, ý thức tuân thủ trong cộng đồng doanh nghiệp chỉ đạt 2,57, phản ánh áp lực cạnh tranh và tâm lý so sánh có thể làm suy yếu động cơ tuân thủ tự nguyện.

Nhóm chính sách thuế có điểm trung bình 3,1647 nhưng phân hóa mạnh. Chính sách ưu đãi thuế được đánh giá cao (4,39), trong khi tính ổn định của chính sách chỉ đạt 2,34, quy định rõ ràng và dễ hiểu đạt 2,65, thủ tục hành chính thuế đạt 2,69. Điều này cho thấy chính sách thuế có tác động hai mặt: ưu đãi giúp khuyến khích tuân thủ, nhưng sự thay đổi thường xuyên và khó hiểu làm tăng chi phí cập nhật, đặc biệt đối với DNNVV có nguồn lực chuyên môn hạn chế.

Đối với nhóm đặc điểm doanh nghiệp, chỉ tiêu ứng dụng hiệu quả công nghệ trong quản lý thuế đạt 3,61 và nhân sự kế toán/thuế có trình độ phù hợp đạt 3,40; tuy nhiên, quy trình nội bộ rõ ràng về quản lý thuế chỉ đạt 3,07, nhân sự kế toán ổn định đạt 3,10. Đây là điểm nghẽn nội tại cần ưu tiên. Công nghệ kế toán chỉ phát huy hiệu quả khi được đặt trong quy trình kiểm soát doanh thu, chi phí, hóa đơn, chứng từ và trách nhiệm phê duyệt rõ ràng.

Đối với cơ quan thuế, biến ứng dụng công nghệ thông tin góp phần giảm chi phí tuân thủ đạt 4,14, thể hiện sự ghi nhận của doanh nghiệp đối với khai thuế, nộp thuế và hóa đơn điện tử. Tuy nhiên, công tác kiểm tra thuế minh bạch, công bằng chỉ đạt 2,94; cán bộ thuế thân thiện, chuyên nghiệp đạt 2,98; hỗ trợ kịp thời khi doanh nghiệp gặp vướng mắc đạt 3,00. Như vậy, chuyển đổi số đã cải thiện hạ tầng tuân thủ, nhưng chất lượng phục vụ, phản hồi và tính minh bạch trong tương tác vẫn cần được nâng cao.

Bảng 5. Khuyến nghị nâng cao tuân thủ thuế TNDN của DNNVV

Nhóm vấn đề	Điểm nghẽn chính	Khuyến nghị trọng tâm
Chính sách thuế	Tính ổn định, rõ ràng và thủ tục hành chính được đánh giá thấp.	Rà soát, đơn giản hóa quy định về chi phí được trừ, ưu đãi thuế, tạm nộp và quyết toán; xây dựng thư viện tình huống và hướng dẫn theo ngành nghề.
Môi trường kinh tế - xã hội	Áp lực cạnh tranh và ý thức tuân thủ cộng đồng chưa đồng đều.	Khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt, hóa đơn điện tử, liên thông dữ liệu và truyền thông về lợi ích của cạnh tranh minh bạch.
Tâm lý và nhận thức	Lãnh đạo chưa luôn coi tuân thủ thuế là ưu tiên; động cơ tự nguyện chưa bền vững.	Xây dựng văn hóa tuân thủ trong doanh nghiệp; gắn tuân thủ thuế với uy tín, khả năng vay vốn và phát triển bền vững.
Đặc điểm doanh nghiệp	Quy trình nội bộ và quản trị rủi ro thuế còn yếu.	Nâng cao năng lực kế toán - thuế; chuẩn hóa quy trình chứng từ, phê duyệt chi phí, rà soát định kỳ và lưu trữ hồ sơ số.
Cơ quan thuế	Hỗ trợ chưa kịp thời và kiểm tra thuế chưa được cảm nhận là đủ minh bạch.	Phát triển cảnh báo sai sót tự động, nhắc hạn kê khai/nộp thuế, phân luồng theo mức độ tuân thủ và đối thoại chuyên đề với DNNVV.

Nguồn: Tác giả đề xuất từ kết quả khảo sát và tham vấn chuyên gia.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất 5 định hướng chính:

Thứ nhất, chính sách thuế cần được trình bày theo hướng dễ hiểu, dễ áp dụng, đặc biệt đối với các tình huống DNNVV thường sai như điều kiện chi phí được trừ, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, phân biệt lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế, xác định ưu đãi thuế. Các quy định mới cần có lộ trình, ví dụ minh họa và kênh giải đáp thống nhất.

Thứ hai, cần khai thác mạnh hơn môi trường kinh doanh số. Hóa đơn điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, phần mềm kế toán và kết nối dữ liệu với ngân hàng, bảo hiểm xã hội, hải quan, đăng ký kinh doanh tạo “dấu vết dữ liệu” giúp doanh nghiệp minh bạch hóa doanh thu, chi phí và giảm sai lệch số liệu. Cơ quan thuế cần phát triển công cụ tự động nhắc hạn, đối chiếu hóa đơn - dòng tiền - tờ khai và cảnh báo sớm các bất thường trước khi doanh nghiệp nộp hồ sơ.

Thứ ba, cần nâng cao nhận thức của lãnh đạo DNNVV. Ý kiến chuyên gia cho thấy, nhận thức của người đứng đầu là điều kiện nền tảng: nếu lãnh đạo xem thuế chỉ là chi phí cần giảm, kế toán và phần mềm khó tạo ra tuân thủ bền vững. Ngược lại, khi lãnh đạo coi tuân thủ thuế là quản trị rủi ro, họ sẽ đầu tư phù hợp cho nhân sự, quy trình, phần mềm và kiểm soát nội bộ.

Thứ tư, DNNVV cần chuẩn hóa hệ thống kế toán - thuế. Giải pháp thực tế là xây dựng checklist rà soát theo tháng/quý, phân công trách nhiệm phê duyệt chứng từ, kiểm tra tính hợp pháp của hóa đơn đầu vào, đối chiếu doanh thu với hóa đơn và dòng tiền, phân loại chi phí được trừ/không được trừ, lưu trữ hồ sơ số và tự đánh giá mức độ tuân thủ trước kỳ quyết toán.

Thứ năm, cơ quan thuế cần chuyển từ hỗ trợ đại trà sang hỗ trợ theo phân nhóm rủi ro và nhu cầu. Doanh nghiệp tuân thủ tốt có thể được giảm tần suất kiểm tra trực tiếp, ưu tiên hỗ trợ điện tử và xử lý nhanh thủ tục. Doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cần được cảnh báo sớm, hướng dẫn khắc phục trước khi xử lý sau vi phạm. Cách tiếp cận này phù hợp với mô hình quản lý đáp ứng và quản lý rủi ro tuân thủ của OECD (2004) cũng như định hướng quản lý thuế hiện đại của Việt Nam.

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, mức độ tuân thủ thuế TNDN của DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh nhìn chung đạt mức khá, đặc biệt ở các hành vi nộp hồ sơ và nộp thuế đúng hạn. Tuy nhiên, các điểm yếu về chất lượng hồ sơ, số thuế tạm nộp, tính ổn định của chính sách, minh bạch trong kiểm tra và động cơ tuân thủ tự nguyện cho thấy tuân thủ hiện nay vẫn thiên về đáp ứng thủ tục hơn là quản trị thuế chủ động.

Đóng góp chính của bài viết là đặt vấn đề tuân thủ thuế TNDN của DNNVV trong bối cảnh pháp lý 2025-2026, chuyển đổi số và quản lý thuế dựa trên rủi ro; đồng thời sử dụng dữ liệu khảo sát 153 DNNVV và ý kiến 6 chuyên gia để chỉ ra 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng. Trong đó, môi trường kinh tế - xã hội được đánh giá có ảnh hưởng cao nhất, nhưng các điểm nghẽn thực thi lại tập trung ở chính sách khó ổn định, quy trình nội bộ doanh nghiệp chưa rõ và chất lượng hỗ trợ của cơ quan thuế chưa đồng đều.

Các giải pháp cần được triển khai đồng bộ theo 3 tầng: tầng chính sách, gồm đơn giản hóa quy định và hướng dẫn tình huống; tầng doanh nghiệp, gồm nâng cao năng lực kế toán - thuế, kiểm soát nội bộ và văn hóa tuân thủ; tầng cơ quan thuế, gồm hỗ trợ số, cảnh báo sớm, quản lý rủi ro và phân luồng theo mức độ tuân thủ. Nghiên cứu có hạn chế là sử dụng mẫu thuận tiện và thống kê mô tả, chưa lượng hóa tác động nhân quả. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu, áp dụng EFA, hồi quy hoặc SEM để kiểm định mức độ tác động của từng yếu tố đến tuân thủ thuế TNDN, đồng thời phân tích sâu vai trò của dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo và mức độ hài lòng của người nộp thuế trong quản lý thuế hiện đại ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Bộ Tài chính. (2026). Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

Bùi Khánh Toàn. (2021). Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro trong quản lý thuế tại Việt Nam. Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 12/2021.

Chính phủ. (2021). Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/08/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chính phủ. (2025). Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chính phủ. (2026). Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. (2026). Hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2025, triển khai nhiệm vụ công tác thuế năm 2026.

Quốc hội. (2017). Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, ngày 12/06/2017.

Quốc hội. (2025a). Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15, ngày 14/06/2025.

Quốc hội. (2025b). Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/05/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Quốc hội. (2025c). Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, ngày 10/12/2025.

Tổng cục Thống kê. (2025). Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2025. Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thuế. (2024). Hội nghị tổng kết công tác kế toán thuế năm 2023.

Võ Hoàng Minh Trí. (2020). Nâng cao sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long (Luận văn thạc sĩ). Trường Đại học Cửu Long.

Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338. [https://doi.org/10.1016/0047-2727\(72\)90010-2](https://doi.org/10.1016/0047-2727(72)90010-2)

Braithwaite, V. (2003). *Taxing democracy: Understanding tax avoidance and evasion*. Ashgate Publishing.

Dong, S. X., Satyadini, A., & Sinning, M. (2025). Location matters: Insights from a natural field experiment to enhance small business tax compliance in Indonesia (IZA Discussion Paper No. 18108). IZA Institute of Labor Economics. <https://doi.org/10.2139/ssrn.5443441>

European Commission. (2022). Tax compliance costs for SMEs: An update and a complement. Directorate-General for Internal Market, Industry, Entrepreneurship and SMEs.

Hossain, M. S., Ali, M. S., Ling, C. C., & Fung, C. Y. (2024). Tax avoidance and tax evasion: Current insights and future research directions from an emerging economy. *Asian Journal of Accounting Research*, 9(3), 275-292. <https://doi.org/10.1108/AJAR-09-2023-0305>

OECD. (2004). *Compliance risk management: Managing and improving tax compliance*. OECD Publishing, <https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/topics/policy-issues/tax-administration/compliance-risk-management-managing-and-improving-tax-compliance.pdf>

OECD. (2020). *Tax administration 3.0: The digital transformation of tax administration*. OECD Publishing, https://www.oecd.org/en/publications/tax-administration-3-0-the-digital-transformation-of-tax-administration_ca274cc5-en.html

OECD. (2025). *Tax administration digitalisation and digital transformation initiatives*. OECD Publishing, https://www.oecd.org/en/publications/tax-administration-digitalisation-and-digital-transformation-initiatives_c076d776-en.html

Pratama, A., & Muhammad, K. (2025). Optimizing tax compliance: Understanding the link between company tax administration and tax avoidance. *Economics*, 13(7), Article 194. <https://doi.org/10.3390/economics13070194>

Zhao, Y., Liu, H., & Chen, S. (2025). Business-finance integration, tax avoidance and tax risk: Empirical evidence based on firm recruitment data. *China Journal of Accounting Studies*, 13(1-2), 122-155. <https://doi.org/10.1080/21697213.2025.2520220>